

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỘ ĐỨC
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2018/DS- ST

Ngày: 08/6/2018

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỘ ĐỨC - TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Vương

Các Hội thẩm nhân: 1. Ông Huỳnh Văn Hiền
2. Ông Lê Thanh Sơn

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Nguyễn Trọng Thành- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Mỹ Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 6 năm 2017, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Mộ Đức, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2018/TLST- DS, ngày 15 tháng 01 năm 2018 về việc *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2018/QĐXXST- DS, ngày 03 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2018/QĐST-DS ngày 22/5/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1960

Địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

2. *Bị đơn:* Anh Lê Đức T, sinh năm 1986

Địa chỉ: Thôn 1, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

(Bà M có mặt tại phiên tòa; anh T vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 10/01/2018, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:* Bị đơn Lê Đức T có quen biết với con của tôi nên vào ngày 23/3/2017, tôi có cho ông T vay số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và ông Thông hẹn đến ngày 23/5/2017 trả nợ cho tôi. Khi đến ngày trả nợ

thì ông T không trả cho dù tôi có đến nhà nhiều lần để yêu cầu trả nợ. Vì vậy, tôi yêu cầu Tòa án buộc ông Lê Đức T phải trả cho tôi số tiền là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) nợ gốc, và 10.500.000 đồng (Mười triệu năm trăm nghìn đồng) nợ lãi. (tiền nợ lãi tính từ ngày 23/5/2017 đến ngày 23/12/2017).

* *Tại đơn trình bày ngày 21/5/2018 bị đơn Lê Đức T trình bày:* Tôi và anh Lâm Anh Thương T (con trai bà M) là bạn bè, vì tôi có cần tiền giải quyết việc làm ăn nên mượn của anh T số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Tuy nhiên, vì anh T ngại giữa tôi và anh Tuấn là bạn bè nên anh T bảo tôi viết giấy nợ cho bà Nguyễn Thị M là mẹ của anh T. Thực tế thì anh Tuấn là người đưa tiền cho tôi, tôi và bà M không hề biết mặt nhau. Sau đó, tôi trả đủ số tiền trên cho anh T và anh T đã viết giấy nhận tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) cho tôi.

* Các tài liệu, chứng cứ mà các đương sự đã giao nộp cho Tòa án: Giấy mượn tiền (Bản chính), chứng minh nhân dân tên Nguyễn Thị M (Bản sao), sổ hộ khẩu đứng tên chủ hộ Nguyễn Thị M (Bản sao).

* Các tình tiết các đương sự đã thống nhất và không thống nhất được với nhau:

Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên Tòa, bị đơn Lê Đức T không có mặt nên không thống nhất.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự Thẩm phán, Thư ký tòa án, các Hội thẩm nhân dân và nguyên đơn, đều thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử tiến hành nghị án. Bị đơn không tham gia quá trình giải quyết vụ án nên vi phạm Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn số tiền 210.500.000 đồng nợ gốc và lãi.

Về án phí: Nguyên đơn không chịu án phí; bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà Nguyễn Thị Mẫn khởi kiện yêu cầu anh Lê Đức T trả tiền theo giấy vay tiền ngày 23/3/2017. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 .

[1.2] Tại giấy mượn tiền, thời điểm nguyên đơn khởi kiện và tại biên bản giao nhận thông báo thụ lý vụ án ngày 18/01/2018 thì bị đơn ký nhận và trình bày hiện nay ở tại thôn 1, xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Theo xác

nhận của chính quyền địa phương xã Đức Nhuận thì bị đơn đang có hộ khẩu tại thôn 1, xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi nhưng bị đơn hiện nay không có mặt tại địa phương, đi đâu làm gì chính quyền địa phương không rõ. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án (Gồm: Thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập làm việc; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải) cho bị đơn nhưng bị đơn vẫn không có mặt. Tòa án cũng đã triệu tập hợp lệ bị đơn tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Đối với giấy mượn tiền ngày 23/3/2017 được lập thành văn bản do nguyên đơn và bị đơn cùng thỏa thuận về thời gian trả nợ và ký tên. Vì vậy, xem đây là hợp đồng vay tài sản và có hiệu lực pháp luật.

[2.2] Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả 200.000.000 đồng nợ gốc:

Ngày 23/3/2017 bị đơn có vay (Mượn) của nguyên đơn số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), có giấy mượn tiền viết tay. Bị đơn thừa nhận có viết giấy mượn tiền nhưng mượn tiền anh T, là con của nguyên đơn chứ không mượn tiền của nguyên đơn và bị đơn đã trả 200.000.000 đồng cho anh T. Tại giấy mượn tiền ngày 23/3/2017 thì bị đơn là người trực tiếp ký vào giấy mượn tiền của nguyên đơn với số tiền là 200.000.000 đồng và cùng ngày 23/3/2017 bị đơn viết giấy mượn tiền của anh T với số tiền là 417.000.000 đồng.

Theo tài liệu bị đơn cung cấp thì ngày 04/7/2017 bị đơn đã trả cho anh T số tiền là 200.000.000 đồng. Như vậy, bị đơn chỉ trả tiền cho anh T vì bị đơn nợ anh T số tiền 417.000.000 đồng; Ngoài lời trình bày của bị đơn thì bị đơn không có tài liệu nào chứng cứ chứng minh mình đã trả tiền cho nguyên đơn nên ý kiến của bị đơn là đã trả tiền cho nguyên đơn là không có căn cứ.

Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ số tiền 200.000.000 đồng nợ gốc là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[2.3] Đối với khoảng tiền nợ lãi 10.500.000 đồng (*Mười triệu năm trăm nghìn đồng*).

Căn cứ vào hợp đồng vay (Mượn) tiền do các bên lập tại thời điểm vay tiền thì không có quy định về lãi suất. Theo quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự 2015 quy định:

“Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác”.

Theo khoản 2 Điều 468 quy định: “..... xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 điều này tại thời điểm trả nợ”.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 quy định: “..... lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay.....”

Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi suất tính đến thời điểm xét xử là 9%/năm là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận và được tính như sau:

-Từ ngày 23/5/2017 đến ngày 23/12/2017 là 7 tháng:

$200.000.000^d \times 0,75\%/tháng \times 7 \text{ tháng} = 10.500.000\text{đồng}$

[2.5] Như vậy, tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên là: $200.000.000 \text{ đồng} + 10.500.000 \text{ đồng} = 210.500.000\text{đồng}$.

[3] Về án phí: Nguyên đơn không phải chịu án phí do được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Hoàn trả lại án phí mà nguyên đơn đã nộp.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền: $210.500.000 \text{ đồng} \times 5\% = 10.525.000 \text{ đồng}$ (Mười triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, 227, 228, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, 466, và 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị M.

Buộc bị đơn Lê Đức T phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Nguyễn Thị M số tiền 210.500.000 đồng (Hai trăm mười triệu năm trăm nghìn đồng). Trong đó: Nợ gốc 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng); Nợ lãi 10.500.000 đồng (Mười triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành

án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Bị đơn Lê Đức T phải chịu 10.525.000 đồng (*Mười triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại nguyên đơn Nguyễn Thị M số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.337.500 đồng (*Năm triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng*) theo biên lai thu số AA/2016/0000934 ngày 11/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mộ Đức.

3. Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND cùng cấp;
- Chi cục THADS huyện Mộ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa

Phạm Minh Vương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Huỳnh Văn Hiền Lê Thanh Sơn

Phạm Minh Vương

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND cùng cấp;
- Chi cục THADS huyện Mộ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán -Chủ toạ phiên toà

Phạm Minh Vương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thanh Sơn Phạm Thị Lệ Nguyên

Phạm Minh Vương

Nơi nhận :
THẨM

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND cùng cấp;
- Chi cục THADS huyện Mộ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ

Thẩm phán -Chủ toạ phiên toà

Phạm Minh Vương

